TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16**/2023/KDTM-PT
Ngày: 28-12-2023
V/v *"Tranh chấp về hợp đồng cung cấp thiết bị, lắp đặt vào công trình"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15/12/2023, ngày 22/12/2023 và ngày 28/12/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 14/2023/TLPT-KDTM, ngày 27 tháng 10 năm 2023, về việc *"Tranh chấp về hợp đồng cung cấp thiết bị, lắp đặt vào công trình"*.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 04/2022/KDTM-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 443/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần E

Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Cảnh H, chức danh: Tổng Giám đốc;

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A, KCN Q, thị trấn Q, huyện M, Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị M, chức vụ: Trưởng bộ phận Pháp chế (Theo Văn bản ủy quyền số: 856 ngày 01/08/2020);

Bà Trần Thị M ủy quyền lại: Ông Phạm Hồng S; Chức danh: Nhân viên Pháp chế; Địa chỉ: Số C B, M, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số: 0705/2022/EW-MN-PC ngày 01/8/2022; Ông S vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1

Địa chỉ trụ sở chính: Số A, L, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thế H1, Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc (Ông H1 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phùng Thanh S1 là thành viên Công ty L; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng D, Tòa nhà M, Số I, đường số H, Khu đô thị M thành phố, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Công ty Cổ phần E trình bày: Công ty cổ phần E (Viết tắt là Công ty E) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 (Viết tắt là Công ty T1) ký 02 Hợp đồng mua bán số 16310441 ngày 21/12/2016 và số 16310491 ngày 24/12/2016. Nội dung hợp đồng là Công ty E thực hiện việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi, vách kính cho công trình Nhà văn phòng Công ty T1. Địa chỉ công trình: Số A, L, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Giá trị hai Hợp đồng là: 269.424.257 đồng (Đã bao gồm thuế VAT). Cụ thể: Hợp đồng số 16310441 giá trị 231.070.911 đồng, trong đó số tiền chưa thanh toán là 48.550.414 đồng; Hợp đồng số 16310491 giá trị 48.353.346 đồng, trong đó số tiền chưa thanh toán là 11.506.004 đồng. Qua quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty E đã thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với hợp đồng hai bên đã ký kết. Toàn bộ số lượng sản phẩm theo Hợp đồng đã được Công ty E tiến hành sản xuất và lắp đặt 100% theo khối lượng của Hợp đồng và các bên đã nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 11/4/2017. Tuy nhiên, hiện tại Công ty T1 chưa thanh toán số tiền còn lại là 60.056.418 đồng. Việc Công ty T1 không đồng ý ký biên bản nghiệm thu là để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, vì Công ty E đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với 02 hợp đồng.

Đối với ý kiến về thời hiệu khởi kiện của bị đơn: Công ty E căn cứ Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định *"Thời hiệu khởi kiện bắt đầu lại khi bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ đối với người khởi kiện"*. Như vậy, Công ty T1 đã thừa nhận việc còn phải thanh toán khoản nợ, nhưng chưa thanh toán vì các lí do khác nhau để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, thời hiệu khởi kiện của vụ án đã được bắt đầu lại vào ngày Công ty T1 làm văn bản ý kiến ngày 23/3/2023.

Tại đơn khởi kiện, Công ty E yêu cầu Công ty T1 phải thanh toán số tiền gốc là 60.056.418 đồng và tiền lãi 60.003.765 đồng. Vào ngày 19/7/2023, Công ty E có đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Công ty T1 phải thanh toán số tiền gốc là 60.056.418 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 trình bày: Thống nhất có ký các Hợp đồng mua bán như nguyên đơn Công ty E trình bày. Tuy nhiên, theo thỏa thuận trong Hợp đồng thì nếu cần xác định số tiền phải thanh toán thì phải có Biên bản nghiệm thu và quyết toán công trình. Tuy nhiên, giữa hai bên chưa nghiệm thu công trình do nguyên đơn từ chối bảo hành. Do nguyên đơn có sai phạm với bị đơn Công ty T1, nên bị đơn chưa có nghĩa vụ thanh toán số tiền cho nguyên đơn theo yêu cầu của nguyên đơn. Ngoài ra, nguyên đơn xác định ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày 21/4/2017, như vậy đến ngày 21/4/2019 thì thời hiệu khởi kiện đã hết. Căn cứ khoản 2 Điều 184 và điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Công ty T1 đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện và đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 04/2023/KDTM-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần E về việc yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 (Công ty TNHH T1) trả số tiền gốc còn thiếu là 60.056.418 đồng.

2. Buộc Công ty TNHH T1 trả cho Công ty Cổ phần E số tiền gốc còn thiếu là 60.056.418 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Công ty TNHH T1 phải chịu 3.002.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty Cổ phần E không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.002.000 đồng theo biên lai thu số 0012023 ngày 10/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/8/2023 bị đơn Công ty T1 kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 04/2023/KDTM-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh (viết tắt là bản án sơ thẩm), yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án do thời hiệu khởi kiện đã hết.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T1 ông Đặng Thế H1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nội dung đề nghị được vắng mặt trong phiên tòa xét xử ngày

15/12/2023 và tất cả các phiên xét xử khác của Tòa án phúc thẩm. Theo Đơn kháng cáo đề ngày 18/8/2023 Công ty T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do việc kháng cáo là bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh (viết tắt là Tòa án sơ thẩm) tuyên không đúng với quy định của pháp luật, vi phạm thủ tục tố tụng, không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án do thời hiệu khởi kiện đã hết. Thể hiện như sau:

+ Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần E thì xác định ngày Công ty T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày 21/4/2017, theo quy định Điều 319 của Luật Thương mại 2005 về thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, nên đến ngày 21/4/2019 đã hết thời hiệu khởi kiện. Ngày 23/3/2023 Công ty T1 đã gửi Bản ý kiến đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện để ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không ban hành quyết định đình chỉ. Văn bản ý kiến ngày 23/3/2023 Công ty T1 gửi cho Tòa án sơ thẩm là để giải thích về nội dung tranh chấp và tại sao bị đơn không thanh toán số công nợ còn lại chứ không phải thừa nhận trả nợ cho Công ty E. Việc bị đơn trình bày *"các bên chưa ký biên bản nghiệm thu"* chỉ là trình bày lại một sự kiện có thật về nội dung vụ án, nên việc Tòa án sơ thẩm lấy lý do các bên chưa ký biên bản nghiệm thu thì chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán, nên chưa hết thời hiệu khởi kiện…để buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 60.056.418 đồng là vô tình tước đi quyền yêu cầu của bị đơn đối với nguyên đơn trong việc thực hiện đúng hợp đồng và vô hiệu hóa quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện.

+ Về nội dung: Điểm a khoản 3 Điều 2 của cả hai hợp đồng quy định: *"Đợt 3: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hai bên hoàn thành việc nghiệm thu sản phẩm theo quy định tại khoản 4.2 Điều 4 Hợp đồng này, Bên A đồng ý thanh toán giá trị còn lại theo khối lượng thực tế ghi trong biên bản nghiệm thu và quyết toán công trình"*, như vậy để xác định được số tiền phải thanh toán thì phải có biên bản nghiệm thu và quyết toán công trình. Tòa án sơ thẩm đã không xem xét điều kiện nghiệm thu theo hợp đồng để xác định thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn đối với nguyên đơn, mà buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 60.056.418 đồng.

- Luật sư Phùng Thanh S1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty T1 vắng mặt tại phiên tòa, có cung cấp cho Tòa án văn bản ý kiến pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ngày 05/12/2023 đề nghị Tòa án phúc thẩm căn cứ vào Điều 319 Luật Thương mại năm 2005; điểm e khoản 1 Điều 217 và khoản 4 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo

của Công ty T1, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án do thời hiệu khởi kiện đã hết.

- Đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần E ông Phạm Hồng S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và cung cấp văn bản ý kiến pháp lý ngày 21/12/2023 cho Tòa án yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bởi căn cứ như: Theo bản tự khai ngày 23/3/2023 mà bị đơn cung cấp cho Tòa án sơ thẩm thể hiện việc bị đơn thừa nhận chưa thanh toán cho nguyên đơn theo hợp đồng số 16310441 và hợp đồng số 163104491, nên căn cứ khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn; Các bên không ký biên bản nghiệm thu mà cùng ký biên bản thanh quyết toán cho cả hai hợp đồng, trong đó có nêu rõ số lượng hàng hóa đã được Bên A (Công ty T1) nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, như vậy Bên A đã thừa nhận Bên B (Công ty E) hoàn thành công trình với số lượng hàng hóa đã được thực hiện và đồng ý số tiền còn chưa thanh toán.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của bị đơn Công ty T1 thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty T1; tuyên xử giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 04/2022/KDTM-ST ngày 07/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại về việc *"Tranh chấp về hợp đồng cung cấp thiết bị, lắp đặt vào công trình"* là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn Công ty T1 không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc Công ty T1 nộp đơn kháng cáo vào ngày 18/8/2023 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phạm

Hồng S và đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Đặng Thế H1 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Luật sư Phùng Thanh S1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Giữa Công ty T1 (Viết tắt Bên A) và Công ty E (Viết tắt Bên B) ký kết hai Hợp đồng mua bán số 16310441 ngày 21/12/2016 và số 16310491 ngày 24/12/2016. Nội dung hợp đồng là Công ty E thực hiện việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi, vách kính cho công trình Nhà văn phòng công ty T1; Địa chỉ công trình: Số A, L, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Về giá trị thanh toán, quyết toán được tính trên khối lượng thực tế, được Bên B, Bên A nghiệm thu. Thời hạn thanh toán được chia làm 3 đợt, trong đó đợt thứ 3 là trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hai bên hoàn thành việc nghiệm thu sản phẩm theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng, Bên A đồng ý thanh toán giá trị còn lại theo khối lượng thực tế ghi trong Biên bản nghiệm thu và thanh quyết toán công trình. Phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Nguyên đơn Công ty E cho rằng giá trị hai Hợp đồng là: 269.424.257 đồng (Đã bao gồm thuế VAT), trong đó Bên B thực hiện Hợp đồng số 16310441 có giá trị là 231.070.911 đồng, Bên A đã thanh toán 182.520.497 đồng, chưa thanh toán là 48.550.414 đồng và Bên B thực hiện Hợp đồng số 16310491 có giá trị là 48.353.346 đồng, Bên A đã thanh toán 36.847.342 đồng, chưa thanh toán là 11.506.004 đồng. Việc nguyên đơn Công ty E yêu cầu bị đơn Công ty T1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ theo hai hợp đồng trên là 60.056.418 đồng. Còn bị đơn Công ty T1 cho rằng giữa hai bên chưa nghiệm thu công trình do nguyên đơn Công ty E từ chối bảo hành, nguyên đơn có sai phạm với bị đơn như vi phạm thời gian giao hàng, chất lượng sản phẩm…, nên bị đơn chưa có nghĩa vụ thanh toán số tiền cho nguyên đơn theo yêu cầu của nguyên đơn, ngoài ra nguyên đơn xác định ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 21/4/2017, như vậy đến ngày 21/4/2019 thời hiệu khởi kiện đã hết, nên căn cứ khoản 2 Điều 184 và điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện và đình chỉ giải quyết vụ án. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp giữa các đương sự.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Eurowindow buộc bị đơn Công ty T1 có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc còn thiếu là 60.056.418 đồng là có cơ sở. Bởi lẽ: Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc các bên ký kết hợp đồng với nhau là trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, các bên tham gia giao dịch đều có mục đích lợi nhuận, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Tại phiên tòa sơ thẩm Công ty T1 thừa nhận Kế toán của Công ty T1 được người đại diện theo pháp luật là ông Đặng Thế H1 – Giám đốc ủy quyền ký biên bản quyết toán với đại diện theo pháp luật của Công ty E. Theo đó, số tiền phải thanh toán là 74.056.420 đồng (Theo Biên bản quyết

toán số 16310441 ngày 11/4/2017 thì Công ty T1 còn phải thanh toán là 62.550.416 đồng và số tiền phải thanh toán theo Biên bản quyết toán số 16310491 ngày 11/4/2017 là 11.506.004 đồng). Công ty T1 thừa nhận chưa thanh toán số tiền trên là do Công ty E vi phạm hợp đồng với Công ty T1, các bên chưa nghiệm thu công trình nhưng trên thực tế công trình đã được bị đơn tiếp nhận và đưa vào sử dụng mà không có văn bản nào phản hồi vi phạm hay tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nguyên đơn vi phạm hợp đồng. Do đó, có căn cứ chứng minh Công ty T1 còn nợ Công ty E theo số tiền trên. Tuy nhiên, do Công ty E chỉ khởi kiện yêu cầu Công ty T1 trả số tiền 60.056.418 đồng, số tiền này thấp hơn theo hai biên bản quyết toán ngày 11/4/2017 (tổng cộng là 74.056.424 đồng) là có lợi cho Công ty T1, nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận là có sơ sở. Cho nên, Công ty T1 phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho Công ty E số tiền 60.056.418 đồng. Đối với việc Công ty T1 cho rằng Công ty E vi phạm hợp đồng về thời gian giao hàng, về chất lượng sản phẩm, về bảo hành sản phẩm…, nhưng Công ty T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có cơ sở, đồng thời bị đơn cũng không có yêu cầu việc này đối với nguyên đơn trong vụ án này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

Đối với việc bị đơn Công ty T1 cho rằng nguyên đơn Công ty E xác định ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 21/4/2017, như vậy đến ngày 21/4/2019 thời hiệu khởi kiện đã hết, nếu căn cứ khoản 2 Điều 184 và điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thời hiệu khởi kiện đã hết, nên yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Xét thấy, các đương sự đều thừa nhận các bên chưa thống nhất nghiệm thu công trình và quyết toán chính thức về số tiền mà bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Căn cứ Hợp đồng hai bên đã ký kết có quy định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hai bên hoàn thành việc nghiệm thu sản phẩm thì Công ty T1 đồng ý thanh toán số tiền còn lại theo khối lượng thực tế ghi trong biên bản nghiệm thu và thanh quyết toán công trình. Theo Công ty T1 trình bày thì đại diện hợp pháp của bị đơn chưa ký biên bản nghiệm thu công trình, nên chưa xác định được thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán, cũng như xác định được thời điểm quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm để làm cơ sở tính thời hiệu khởi kiện, ngoài ra phía nguyên đơn cũng có văn bản thông báo cho bên bị đơn thanh toán cho thấy phía nguyên đơn đã thống nhất gia hạn thời hạn thanh toán cho bị đơn có nghĩa vụ thanh toán trước ngày 20/9/2022 (Văn bản lần cuối là Thông báo thanh toán công nợ ngày 31/8/2022 và T xác nhận số liệu ngày 10/8/2022 của Công ty E gửi cho Công ty T1), nên không đủ cơ sở xác định thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đã hết. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của Công ty T1 là có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa bị đơn Công ty T1 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải

quyết hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án do thời hiệu khởi kiện đã hết. Hội đồng xét xử xét thấy, trình bày của Công ty T1 là không có đủ căn cứ, đồng thời bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Đối với đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty T1 như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là không có đủ cơ sở, nên không được chấp nhận.

[7] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được xem xét chấp nhận.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn Công ty T1 không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T1;

2. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm;

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 228, Khoản 1 Điều 244, Điều 273 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 4 Luật Thương mại, Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm c khoản 2 Điều 140 Luật xây dựng; khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần E về việc yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 (Công ty TNHH T1) trả số tiền gốc còn thiếu là 60.056.418 đồng.

2.2. Buộc Công ty TNHH T1 trả cho Công ty Cổ phần E số tiền gốc còn thiếu là 60.056.418 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH T1 phải chịu 3.002.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty Cổ phần E không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.002.000 đồng, theo biên lai thu số 0012023 ngày 10/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000đ (Hai triệu đồng), theo biên lai thu số 0006812 ngày 21/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố Cao Lãnh;
- Chi cục THADS TP. Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TKT (Quang).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Ngô Tấn Lợi